

Hướng dẫn trả lời các bài tập, câu hỏi trong **Unit 1 Language Focus lớp 7 Friends plus** bộ Chân trời sáng tạo chính xác nhất, mời các em học sinh và thầy cô tham khảo.

Nội dung bài viết

1. [Soạn Unit 1 Language Focus lớp 7 Friends plus](#)

Soạn Unit 1 Language Focus lớp 7 Friends plus

1 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): Complete the sentences with the words in the box. Then check your answers in the forum on page 12. (Hoàn thành các câu với các từ trong hộp. Sau đó, kiểm tra câu trả lời của bạn trong diễn đàn ở trang

doesn't ~~don't~~ don't
studies want watches

We *don't* use our phones.

1 She's older and she more.

2 But she study!

3 I watch much TV.

4 I just to sleep in my bedroom!

5 My nan TV a lot.

12.)

Đáp án:

1. studies

2. doesn't

3. don't

4. want

5. watches

Hướng dẫn dịch:

Chúng tôi không sử dụng điện thoại của mình.

1. Cô ấy lớn hơn và cô ấy học nhiều hơn.
2. Nhưng cô ấy không học!
3. Tôi không xem TV nhiều.
4. Tôi chỉ muốn ngủ trong phòng ngủ của mình.
5. Nan của tôi xem TV rất nhiều.

2 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): Complete the Rules with five words from the box. (Hoàn thành các Quy tắc với năm từ trong hộp.)

doesn't don't end habits
routines start

RULES

- 1 We use the present simple to talk about facts, and
- 2 Affirmative verbs with *-s / es* in *he / she / it* forms.
- 3 Negative forms use + infinitive without *to* after *I / you / we / they*.
- 4 Negative forms use + infinitive without *to* after *he / she / it*.

Đáp án:

1. habits – routines (in any orders)
2. end
3. don't
4. doesn't

Hướng dẫn dịch:

1. Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn để nói về các sự kiện, thói quen.
2. Động từ khẳng định kết thúc bằng -s /es ở dạng he / she / it.
3. Dạng phủ định sử dụng "don't" + infinitive mà không có sau "I / you / we / they"
4. Dạng phủ định sử dụng "doesn't" + infinitive mà không có sau "he / she / it"

3 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): Choose the correct words. (Chọn từ đúng.)

Some students **finish**/ finishes school at 5 p.m.

1. My mum don't / doesn't like games.
2. She don't / doesn't play much.
3. Mark study / studies a lot.
4. His friends don't / doesn't work much.
5. My friends and I watch / watches films on my computer.

Đáp án:

1. My mum **doesn't** like games.
2. She **doesn't** play much.
3. Mark **studies** a lot.
4. His friends **don't** work much.
5. My friends and I **watch** films on my computer.

Hướng dẫn dịch:

1. Mẹ tôi không thích trò chơi.
2. Cô ấy không chơi nhều.
3. Mark học nhều.
4. Bạn bè của anh ấy không làm việc nhều.
5. Tôi và bạn bè xem phim trên máy tính của tôi.

4 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): PRONUNICATION

Listen. Then practise the examples (Nghe. Sau đó thực hành các ví dụ)

Nội dung bài nghe:

/s/	/z/	/ɪz/
sleeps	says	finishes

Đáp án:

/s/: lets, works

/z/: spends, lives, plays, allows, studies

/ɪz/: watches

5 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): Listen to eight more verbs and add them to the table in exercise 4. Practise saying them. (Nghe thêm tám động từ và thêm chúng vào bảng trong bài tập 4. Thực hành nói chúng.)

Đáp án:

1. think
2. doesn't sleep
3. plays
4. watches
5. don't see
6. stays
7. doesn't go
8. speaks
9. don't know

6 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): Complete the text with the correct form of the verbs in brackets (Hoàn thành văn bản với dạng đúng của các động từ trong ngoặc)

I **like** (like) my brother, but I 1. (think) he has a problem. He 2. (not sleep) much at weekends because he 3. (play) video games all day and 4. (watch) TV all night. His friends 5. (not see) him very often because he 6. (stay) in his room and he 7. (not go) outside. He 8. (speak) to us on his mobile phone when he's hungry. I 9. (not know) if this is normal. Please help!

Đáp án:

1. think
2. doesn't sleep
3. plays
4. watches
5. don't see
6. stays
7. doesn't go

8. speaks

9. don't know

Hướng dẫn dịch:

Tôi quý anh trai mình, nhưng tôi nghĩ anh ấy có vấn đề. Anh ấy không ngủ nhiều vào cuối tuần vì anh ấy chơi trò chơi điện tử cả ngày và xem TV cả đêm. Bạn bè của anh ấy không gặp anh ấy thường xuyên vì anh ấy ở trong phòng của mình và anh ấy không ra ngoài. Anh ấy nói chuyện với chúng tôi bằng điện thoại di động của mình khi anh ấy đói. Tôi không biết nếu đi đầu này là bình thường hay không. Xin vui lòng giúp đỡ!

7 (trang 13 Tiếng Anh 7 Friends plus): USE IT!

Write true and false sentences using the words in the boxes. Use affirmative and negative forms. Compare with your partner. (Viết các câu đúng và sai bằng cách sử dụng các từ trong các ô trống. Sử dụng các hình thức khẳng định và phủ định. So sánh với bạn làm chung của bạn.)

I
My mum
My dad
My friends
My teacher
Most people

study like
use live
play speak
go sleep
watch let
spend eat

English
TV
video games
the phone
bedroom
outside
classroom
playground

I spend a lot of time on the phone.

My mum doesn't play video games.

Gợi ý:

- I spend a lot of time speak to my friends on the phone.

- My mum doesn't play video games.
- My dad watches TV.
- My teacher speaks English.
- Most people like video games.

Hướng dẫn dịch:

- Tôi dành nhiều thời gian nói chuyện điện thoại với bạn bè.
- Mẹ tôi không chơi trò chơi điện tử.
- Bố tôi xem TV.
- Giáo viên của tôi nói tiếng Anh.
- Hầu hết mọi người đều thích trò chơi điện tử.